

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý III năm 2020

---

Tháng 10 năm 2020

## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                            | <u>TRANG</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC              | 2            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG                 | 3-4          |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 5            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG           | 6            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG        | 7-33         |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý III năm 2020

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### Hội đồng Quản trị

|                           |              |                               |
|---------------------------|--------------|-------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Sang       | Chủ tịch     |                               |
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Phó Chủ tịch |                               |
| Ông Đỗ Thế Cao            | Thành viên   | Miễn nhiệm từ ngày 24/06/2020 |
| Phí Xuân Trường           | Thành viên   | Bổ nhiệm từ ngày 24/06/2020   |
| Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến    | Thành viên   |                               |
| Ông Nguyễn Ngọc Bích      | Thành viên   |                               |

### Ban Tổng Giám Đốc

|                           |                   |   |
|---------------------------|-------------------|---|
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Tổng giám đốc     |   |
| Dao Philip Phuoc          | Phó tổng giám đốc | Bổ nhiệm từ ngày 11/03/2020<br>Miễn nhiệm ngày 31/08/2020 |
| Ông Lưu Quế Minh          | Phó tổng giám đốc |   |
| Ông Trịnh Quốc Khánh      | Phó tổng giám đốc |   |

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Chạy máy và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trịnh Quốc Khánh**  
**TUQ. Tổng Giám Đốc**

Vĩnh Long, Ngày 24 tháng 10 năm 2020

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                    |  | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2020               | 01/01/2020               |
|--|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1  |  | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                |  | <b>100</b> |             | <b>1.060.196.870.782</b> | <b>1.187.583.684.772</b> |
| I.   | Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110        | 4           | 3.779.998.888            | 8.287.457.090            |
| 1.   | Tiền                                     | 111        |             | 3.779.998.888            | 8.287.457.090            |
| II.  | Đầu tư tài chính ngắn hạn                | 120        | 5           | 550.000.000.000          | 734.000.000.000          |
| 1.   | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 123        |             | 550.000.000.000          | 734.000.000.000          |
| III.                                       | Các khoản phải thu ngắn hạn              | 130        |             | 234.147.498.709          | 224.140.647.937          |
| 1.   | Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | 6           | 180.816.391.196          | 195.994.251.207          |
| 2.   | Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        |             | 70.767.147.309           | 17.178.618.376           |
| 3.   | Phải thu ngắn hạn khác                   | 136        | 7           | 37.166.456.879           | 65.376.332.598           |
| 4.   | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)   | 137        |             | (54.602.496.675)         | (54.408.554.244)         |
| IV.  | Hàng tồn kho                             | 140        |             | 261.244.192.186          | 215.196.061.830          |
| 1.   | Hàng tồn kho                             | 141        |             | 270.121.866.042          | 219.559.561.631          |
| 2.   | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)       | 149        |             | (8.877.673.856)          | (4.363.499.801)          |
| V.   | Tài sản ngắn hạn khác                    | 150        |             | 11.025.180.939           | 5.959.517.915            |
| 1.   | Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        | 13          | 4.099.751.273            | 3.360.122.008            |
| 2.   | Thuế GTGT được khấu trừ                  | 152        |             | 6.162.190.328            | 2.190.097.946            |
| 3.   | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        |             | 763.239.338              | 409.297.961              |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                 |  | <b>200</b> |             | <b>603.364.304.148</b>   | <b>577.097.598.261</b>   |
| I.   | Các khoản phải thu dài hạn               | 210        |             | 269.500.000              | 269.500.000              |
| 1.   | Phải thu dài hạn khác                    | 216        | 7           | 269.500.000              | 269.500.000              |
| II.  | Tài sản cố định                          | 220        |             | 279.235.655.665          | 317.800.947.906          |
| 1.   | Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | 9           | 277.212.992.361          | 296.327.329.206          |
|  | - Nguyên giá                             | 222        |             | 665.136.292.412          | 666.362.340.505          |
|  | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)             | 223        |             | (387.923.300.051)        | (370.035.011.299)        |
| 2.   | Tài sản cố định vô hình                  | 227        | 10          | 2.022.663.304            | 21.473.618.700           |
|  | - Nguyên giá                             | 228        |             | 2.939.218.377            | 22.265.168.003           |
|  | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)             | 229        |             | (916.555.073)            | (791.549.303)            |
| III.                                       | Tài sản dở dang dài hạn                  | 240        | 12          | 36.226.623.762           | 183.759.839              |
| 1.   | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 242        |             | 36.226.623.762           | 183.759.839              |
| IV.  | Đầu tư tài chính dài hạn                 | 250        | 5           | 279.730.000.000          | 249.080.000.000          |
| 1.   | Đầu tư vào công ty con                   | 251        |             | 279.737.810.725          | 249.087.810.725          |
| 2.   | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)    | 254        |             | (1.007.810.725)          | (1.007.810.725)          |
| 3.   | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 255        |             | 1.000.000.000            | 1.000.000.000            |
| V.   | Tài sản dài hạn khác                     | 260        |             | 7.902.524.721            | 9.763.390.516            |
| 1.   | Chi phí trả trước dài hạn                | 261        | 13          | 6.694.376.013            | 7.963.471.370            |
| 2.   | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | 262        |             | 1.208.148.708            | 1.799.919.146            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b> |  | <b>270</b> |             | <b>1.663.561.174.930</b> | <b>1.764.681.283.033</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    |  | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2020               | 01/01/2020               |
|--|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1  |  | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                       |  | <b>300</b> |             | <b>814.868.211.634</b>   | <b>945.708.430.805</b>   |
| <b>I.</b>                                    | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |             | <b>323.951.850.532</b>   | <b>444.306.667.723</b>   |
| 1.   | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | 14          | 21.345.062.121           | 40.533.210.800           |
| 2.   | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        |             | 10.641.700.357           | 10.279.232.784           |
| 3.   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 313        | 15          | 8.105.347.411            | 9.939.511.749            |
| 4.   | Phải trả người lao động                        | 314        |             | 11.196.423.433           | 14.618.401.579           |
| 5.   | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 315        | 16          | 4.704.012.634            | 6.890.120.300            |
| 6.   | Phải trả ngắn hạn khác                         | 319        | 17          | 4.146.543.991            | 166.508.812.253          |
| 7.   | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 320        | 18          | 262.056.848.583          | 195.532.656.884          |
| 8.   | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 322        |             | 1.755.912.002            | 4.721.374                |
| <b>II.</b>                                   | <b>Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b> |             | <b>490.916.361.102</b>   | <b>501.401.763.082</b>   |
| 1.   | Phải trả dài hạn khác                          | 337        | 17          | 769.388.495              | 1.568.212.082            |
| 2.   | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn               | 338        | 18          | 42.628.732.630           | 58.616.610.529           |
| 3.   | Trái phiếu chuyển đổi                          | 339        |             | 447.518.239.977          | 441.216.940.471          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    |  | <b>400</b> |             | <b>848.692.963.296</b>   | <b>818.972.852.228</b>   |
| <b>I.</b>                                    | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | <b>19</b>   | <b>848.692.963.296</b>   | <b>818.972.852.228</b>   |
| 1.   | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |             | 568.328.240.000          | 568.328.240.000          |
|  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 568.328.240.000          | 568.328.240.000          |
| 2.   | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu               | 413        |             | 31.465.441.126           | 31.465.441.126           |
| 3.   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        |             | 248.879.115.320          | 219.159.004.252          |
|  | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 217.159.004.252          | 170.091.169.337          |
|  | - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 31.720.111.068           | 49.067.834.915           |
| 4.   | Nguồn vốn đầu tư XDCB                          | 422        |             | 20.166.850               | 20.166.850               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> |  | <b>440</b> |             | <b>1.663.561.174.930</b> | <b>1.764.681.283.033</b> |



Trịnh Quốc Khánh  
TƯQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 24 tháng 10 năm 2020

Trần Huệ Nga  
Kế toán trưởng

Nguyễn lâm Minh Thương  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý III năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Quý III         |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|   |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 1     | 20          | 130.708.668.171 | 171.680.551.358 | 447.146.652.682                    | 516.119.092.207 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 2     |             | 6.994.698.541   | 4.787.843.542   | 16.914.316.782                     | 17.157.516.595  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)            | 10    |             | 123.713.969.630 | 166.892.707.816 | 430.232.335.900                    | 498.961.575.612 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | 21          | 91.338.872.018  | 127.214.934.430 | 334.078.709.734                    | 389.435.161.790 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)             | 20    |             | 32.375.097.612  | 39.677.773.386  | 96.153.626.166                     | 109.526.413.822 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | 23          | 11.715.368.789  | 13.712.771.937  | 37.628.049.691                     | 37.904.733.682  |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | 24          | 7.366.404.116   | 9.459.346.429   | 24.807.143.851                     | 45.095.729.794  |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay  | 23    |             | 7.836.254.790   | 9.124.423.673   | 23.901.516.175                     | 28.052.677.455  |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    |             | 13.921.928.815  | 19.677.605.649  | 42.519.446.373                     | 56.273.553.292  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    | 25          | 8.159.241.154   | 8.520.660.904   | 27.153.589.426                     | 25.703.466.409  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) -25- 26} | 30    |             | 14.642.892.316  | 15.732.932.341  | 39.301.496.207                     | 20.358.398.009  |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 222.624.256     | 1.265.911.749   | 720.015.639                        | 2.873.478.467   |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 4.297.303       | 222.051.885     | 306.006.290                        | 1.533.057.757   |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    |             | 218.326.953     | 1.043.859.864   | 414.009.349                        | 1.340.420.710   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                      | 50    |             | 14.861.219.269  | 16.776.792.205  | 39.715.505.556                     | 21.698.818.719  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    | 26          | 2.708.045.348   | 3.145.981.519   | 7.403.624.050                      | 4.843.139.732   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    |             | 282.744.363     | 250.570.044     | 591.770.438                        | 144.324.281     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)            | 60    |             | 11.870.429.558  | 13.380.240.642  | 31.720.111.068                     | 16.711.354.706  |



Trần Quốc Khánh  
TUQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 24 tháng 10 năm 2020

*Trần Huệ Nga*  
Trần Huệ Nga  
Kế toán trưởng

*Nguyễn Lâm Minh Thương*  
Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|--|-----------|------------------------------------|--------------------------|
|  |           | Năm nay                            | Năm trước                |
| 1  | 2         | 4                                  | 5                        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                                    |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 1         | 39.715.505.556                     | 21.698.818.719           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |           |                                    |                          |
| - Khấu hao TSCĐ  | 2         | 21.089.748.121                     | 22.563.367.627           |
| - Các khoản dự phòng   | 3         | 8.560.182.134                      | 18.168.926.368           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 4         | 676.238.239                        | 696.794.678              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 5         | (37.615.800.633)                   | (36.287.582.781)         |
| - Chi phí lãi vay  | 6         | 23.901.516.175                     | 28.052.677.455           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 8         | 56.327.389.592                     | 54.893.002.066           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 9         | 58.626.865.406                     | 66.743.736.897           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | (54.314.609.739)                   | 25.391.304.553           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (185.475.337.985)                  | 10.701.651.776           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        | 529.466.092                        | 821.760.098              |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (19.540.776.000)                   | (24.100.818.152)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (9.712.932.281)                    | (331.737.651)            |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (248.809.372)                      | (1.569.756.267)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>(153.808.744.287)</b>           | <b>132.549.143.320</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                                    |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        | (99.567.013.952)                   | (6.154.508.977)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        | 171.363.636                        | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        | (356.000.000.000)                  | (540.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        | 540.000.000.000                    | 480.000.000.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | (30.750.000.000)                   | -                        |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        | 44.908.358.816                     | 42.926.096.595           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>98.762.708.500</b>              | <b>(23.228.412.382)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |                                    |                          |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | 1.214.938.066.014                  | 316.696.025.619          |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (1.164.401.752.214)                | (431.918.908.650)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>50.536.313.800</b>              | <b>(115.222.883.031)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>  | <b>50</b> | <b>(4.509.721.987)</b>             | <b>(5.902.152.093)</b>   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60        | 8.287.457.090                      | 14.878.401.282           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61        | 2.263.785                          | 3.931.794                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)   | 70        | 3.779.998.888                      | 8.980.180.983            |



Trần Quốc Khánh  
TUG. Tổng Giám Đốc  
Ngày 24 tháng 10 năm 2020

Trần Huệ Nga  
Kế toán trưởng

Nguyễn làm Minh Thương  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 05/09/2019, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, Vốn điều lệ: 568.328.240.000 VND tương đương 56.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2020 là 915 người (tại ngày 01/01/2020 là 987 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu... Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, nuôi trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2020 như sau:

| Tên công ty  | Trụ sở chính   | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính       |
|--|----------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------|
|  |                | %                 | %                              |                       |
| <b>Công ty con</b>   |                |                   |                                |                       |
| Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế | Lào            | 51%               | 51%                            | Giới thiệu thuốc      |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông   | Tỉnh Vĩnh Long | 100,00%           | 100,00%                        | Kinh doanh ngành dược |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn                                     | TP HCM         | 100,00%           | 100,00%                        | Kinh doanh ngành dược |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas  | TP HCM         | 99,90%            | 99,90%                         | Kinh doanh ngành dược |
| Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas                                      | Tỉnh Vĩnh Long | 61,50%            | 62,00%                         | Kinh doanh ngành dược |
| Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas                                      | Hà Nội         | 55,00%            | 55,00%                         | Kinh doanh ngành dược |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế; Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông; Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn; Công ty Cổ phần dược phẩm Benovas; Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con******Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                           | <u>(Số năm khấu hao)</u> |
|---------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 06-40                    |
| Máy móc, thiết bị         | 02-25                    |
| Phương tiện vận tải       | 06-10                    |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05                    |
| Tài sản cố định khác      | 10-20                    |

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

**Nợ phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông, Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <b>30/09/2020</b>    | <b>01/01/2020</b>    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                        | 99.287.265           | 304.833.630          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.680.711.623        | 7.982.623.460        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>3.779.998.888</b> | <b>8.287.457.090</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|   | 30/09/2020             |                        |                      | 01/01/2020             |                        |                      |
|---|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
|   | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Dự phòng             | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Dự phòng             |
|   | VND                    | VND                    | VND                  | VND                    | VND                    | VND                  |
|   | <b>279.737.810.725</b> | <b>278.730.000.000</b> | <b>1.007.810.725</b> | <b>249.087.810.725</b> | <b>248.080.000.000</b> | <b>1.007.810.725</b> |
|   | <b>279.737.810.725</b> | <b>278.730.000.000</b> | <b>1.007.810.725</b> | <b>249.087.810.725</b> | <b>248.080.000.000</b> | <b>1.007.810.725</b> |
| <b>5.1 Đầu tư vào công ty con</b>   | 279.737.810.725        | 278.730.000.000        | 1.007.810.725        | 249.087.810.725        | 248.080.000.000        | 1.007.810.725        |
| 1. Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế | 1.007.810.725          | -                      | 1.007.810.725        | 1.007.810.725          | -                      | 1.007.810.725        |
| 2. Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông   | -                      | -                      | -                    | 100.000.000            | 100.000.000            | -                    |
| 3. Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn                                       | 163.000.000.000        | 163.000.000.000        | -                    | 163.000.000.000        | 163.000.000.000        | -                    |
| 4. Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas  | 29.980.000.000         | 29.980.000.000         | -                    | 29.980.000.000         | 29.980.000.000         | -                    |
| 5. Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas  | 30.750.000.000         | 30.750.000.000         | -                    | -                      | -                      | -                    |
| 7. Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas  | 55.000.000.000         | 55.000.000.000         | -                    | 55.000.000.000         | 55.000.000.000         | -                    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

|  | 30/09/2020             |                        | 01/01/2020             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>551.000.000.000</b> | <b>551.000.000.000</b> | <b>735.000.000.000</b> | <b>735.000.000.000</b> |
| <b>Ngắn hạn</b>                            | <b>550.000.000.000</b> | <b>550.000.000.000</b> | <b>734.000.000.000</b> | <b>734.000.000.000</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                       | 192.000.000.000        | 192.000.000.000        | 221.000.000.000        | 221.000.000.000        |
| - Chứng chỉ tiền gửi                       | 358.000.000.000        | 358.000.000.000        | 513.000.000.000        | 513.000.000.000        |
| <b>b) Dài hạn</b>                          | <b>1.000.000.000</b>   | <b>1.000.000.000</b>   | <b>1.000.000.000</b>   | <b>1.000.000.000</b>   |
| - Trái phiếu                               | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          | -                      | -                      |

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con:*

|  | 30/09/2020       |              | 01/01/2020       |              |
|--|------------------|--------------|------------------|--------------|
|  | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ sở hữu |
|  | %                | %            | %                | %            |
| <b>Công ty con</b>   |                  |              |                  |              |
| Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) (i) | 51,00%           | 51,00%       | 51,00%           | 51,00%       |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông (ii)  | 100,00%          | 100,00%      | 100,00%          | 100,00%      |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (iii)   | 100,00%          | 100,00%      | 100,00%          | 100,00%      |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iv)   | 100,00%          | 100,00%      | 95,00%           | 95,00%       |
| Công ty Cổ phần thiết bị Benovas (v)   | 62,00%           | 61,50%       | 99,00%           | 99,00%       |
| Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas (vi)   | 55,00%           | 55,00%       | 55,00%           | 55,00%       |

**Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:**

(i) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003 có trụ sở tại số 11 đường Lanexang Bản Hatsady Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện công ty đang tạm ngưng hoạt động.

(ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông (DPM) là Công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423 ngày 07/01/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của DPM là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các dược phẩm bào chế khác. Đến ngày 08/09/2020 Công ty đã chấm dứt tồn tại theo thông báo của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long,

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

(iii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC-Sài Gòn (VPC) là công ty TNHH MTV được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/09/2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ngày 22/06/2017, công ty sẽ góp vốn bổ sung để tăng vốn điều lệ tại Công ty con là 153 tỷ, vốn điều lệ sau khi đăng ký tăng thêm là 163 tỷ. Tại ngày 30/09/2020 Công ty đã thực hiện thủ tục góp đủ vốn vào VPC.

(iv) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (Benovas Pharma) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu... Ngày 30/09/2020, Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Pharma.

(v) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế... Tại ngày 30/09/2020 Công ty đã thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices chưa đi vào hoạt động.

(vi) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas (Benovas Oncology) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, Hoạt động chính của Benovas Oncology là sản xuất và kinh doanh thuốc ung thư. Tại ngày 30/09/2020 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Oncology.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 30/09/2020             |                         | 01/01/2020             |                         |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|   | Giá trị                | Dự Phòng                | Giá trị                | Dự Phòng                |
|   | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                      | <b>180.816.391.196</b> | <b>(49.690.617.546)</b> | <b>195.994.251.207</b> | <b>(49.496.675.115)</b> |
| <b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>      | <b>104.636.935.535</b> | <b>(43.280.705.082)</b> | <b>139.215.338.553</b> | <b>(43.086.762.651)</b> |
| - Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn              | 16.428.897.499         | (16.428.897.499)        | 16.428.897.499         | (16.428.897.499)        |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm                | 4.976.554.629          | (4.976.554.629)         | 4.976.554.629          | (4.976.554.629)         |
| - Đối tượng khác                                | 83.231.483.407         | (21.875.252.953)        | 117.809.886.425        | (21.681.310.523)        |
| <b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b> | <b>76.179.455.661</b>  | <b>(6.409.912.464)</b>  | <b>56.778.912.654</b>  | <b>(6.409.912.464)</b>  |
| - Công ty Liên doanh MSC (Lào)                  | 6.409.912.464          | (6.409.912.464)         | 6.409.912.464          | (6.409.912.464)         |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị tế Benovas           | -                      | -                       | 16.940.000             | -                       |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas             | 69.769.543.197         | -                       | 50.262.060.190         | -                       |
| - Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn F.I.T                | -                      | -                       | 90.000.000             | -                       |

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|   | 30/09/2020            |                        | 01/01/2020            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá trị               | Dự Phòng               | Giá trị               | Dự Phòng               |
|   | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  | <b>37.166.456.879</b> | <b>(4.349.490.202)</b> | <b>65.376.332.598</b> | <b>(4.349.490.202)</b> |
| - Phải thu cổ phần hóa  | 6.100.000             | -                      | 10.600.000            | -                      |
| - Tạm ứng   | 3.641.396.351         | (689.833.740)          | 2.989.194.575         | (689.833.740)          |
| - Lãi dự thu  | 28.707.095.892        | -                      | 36.194.442.124        | -                      |
| - Phải thu khác   | 4.552.268.280         | (3.659.656.462)        | 4.274.220.671         | (3.659.656.462)        |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm- Thành viên tập đoàn F.I.T | -                     | -                      | 21.648.278.872        | -                      |
| - Ký quỹ  | 259.596.356           | -                      | 259.596.356           | -                      |
| <b>b) Dài hạn</b>   | <b>269.500.000</b>    | <b>-</b>               | <b>269.500.000</b>    | <b>-</b>               |
| + Ký cược, ký quỹ   | 269.500.000           | -                      | 269.500.000           | -                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**8. NỢ QUÁ HẠN**

|  | 30/09/2020            |                        | 01/01/2020            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VNĐ                   | VNĐ                    | VNĐ                   | VNĐ                    |
| <b>1/ Phải thu của khách hàng</b>        | <b>55.081.900.752</b> | <b>5.391.283.206</b>   | <b>56.084.794.163</b> | <b>6.588.119.048</b>   |
| Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn         | 16.428.897.499        | -                      | 16.428.897.499        | -                      |
| Công ty TNHH Dược Phẩm Hải Tâm           | 4.976.554.629         | -                      | 4.976.554.629         | -                      |
| Công ty Liên doanh MSC (Lào)             | 6.409.912.464         | -                      | 6.409.912.464         | -                      |
| Đối tượng khác                           | 27.266.536.160        | 5.391.283.206          | 28.269.429.571        | 6.588.119.048          |
| <b>2/ Phải thu khác</b>                  | <b>4.349.490.202</b>  | <b>-</b>               | <b>4.349.490.202</b>  | <b>-</b>               |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm TW2 - Hà Nội   | 774.107.000           | -                      | 774.107.000           | -                      |
| Nguyễn Ngọc Ân (đã nghỉ)                 | 631.890.415           | -                      | 631.890.415           | -                      |
| Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Thiên Đan | 396.999.482           | -                      | 396.999.482           | -                      |
| Đối tượng khác                           | 2.546.493.305         | -                      | 2.546.493.305         | -                      |
| <b>3/ Trả trước cho người bán</b>        | <b>562.388.927</b>    | <b>-</b>               | <b>562.388.927</b>    | <b>-</b>               |
| Công ty EAC CHEMICALS (Singapore)        | 59.123.835            | -                      | 59.123.835            | -                      |
| ACETO PTE (Sing)                         | 72.543.442            | -                      | 72.543.442            | -                      |
| Đối tượng khác                           | 430.721.650           | -                      | 430.721.650           | -                      |
| <b>Cộng</b>                              | <b>59.993.779.881</b> | <b>5.391.283.206</b>   | <b>60.996.673.292</b> | <b>6.588.119.048</b>   |

**9 HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 30/09/2020             |                        | 01/01/2020             |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc                | Dự Phòng               | Giá gốc                | Dự Phòng               |
|                                     | VNĐ                    | VNĐ                    | VNĐ                    | VNĐ                    |
| Hàng đang đi trên đường             | -                      | -                      | 7.532.236.001          | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 87.149.418.930         | (4.524.086.862)        | 67.061.982.502         | (1.593.687.275)        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 8.874.539.590          | -                      | 8.489.999.941          | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 15.760.104.905         | -                      | 11.292.824.884         | -                      |
| Thành phẩm                          | 151.764.190.147        | (2.130.192.410)        | 111.398.442.814        | (2.079.410.572)        |
| Hàng hóa                            | 6.573.612.470          | (2.223.394.584)        | 13.784.075.489         | (690.401.954)          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>270.121.866.042</b> | <b>(8.877.673.856)</b> | <b>219.559.561.631</b> | <b>(4.363.499.801)</b> |

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa vật<br>kiến trúc | Máy móc thiết bị       | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | Tổng cộng              |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
|                               | VND                      | VND                    | VND                                | VND                         | VND                   | VND                    |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                        |                                    |                             |                       |                        |
| Tại ngày Đầu kỳ               | 120.168.391.226          | 520.411.461.748        | 22.253.952.988                     | 3.430.009.088               | 98.525.455            | 666.362.340.505        |
| - Mua trong kỳ                | -                        | 1.392.364.275          | 391.116.818                        | 43.500.000                  | -                     | 1.826.981.093          |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                          | (3.053.029.186)        | -                                  |                             |                       | (3.053.029.186)        |
| Tại ngày Cuối kỳ              | <b>120.168.391.226</b>   | <b>518.750.796.837</b> | <b>22.645.069.806</b>              | <b>3.473.509.088</b>        | <b>98.525.455</b>     | <b>665.136.292.412</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                        |                                    |                             |                       |                        |
| Tại ngày Đầu kỳ               | 41.526.917.299           | 311.915.284.558        | 14.324.707.678                     | 2.201.991.185               | 66.110.579            | 370.035.011.299        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 3.235.980.932            | 16.208.194.366         | 1.219.062.313                      | 257.625.818                 | 7.389.405             | 20.928.252.834         |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                          | (3.039.964.082)        | -                                  |                             | -                     | (3.039.964.082)        |
| - Giảm khác                   |                          |                        |                                    |                             |                       | -                      |
| Tại ngày Cuối kỳ              | <b>44.762.898.231</b>    | <b>325.083.514.842</b> | <b>15.543.769.991</b>              | <b>2.459.617.003</b>        | <b>73.499.984</b>     | <b>387.923.300.051</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                        |                                    |                             |                       |                        |
| Tại ngày Đầu kỳ               | 78.641.473.927           | 208.496.177.190        | 7.929.245.310                      | 1.228.017.903               | 32.414.876            | 296.327.329.206        |
| Tại ngày Cuối kỳ              | <b>75.405.492.995</b>    | <b>193.667.281.995</b> | <b>7.101.299.815</b>               | <b>1.013.892.085</b>        | <b>25.025.471</b>     | <b>277.212.992.361</b> |

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/09/2020 với giá trị là 160,987,279,609 VND (tại ngày 01/01/2020 là 160.765.297.773 VND).

**11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền bằng sáng chế | Tổng cộng        |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------------|------------------|
|                               | VND               | VND             | VND                     | VND              |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                   |                 |                         |                  |
| Tại ngày Đầu kỳ               | 19.529.017.553    | 1.747.470.450   | 988.680.000             | 22.265.168.003   |
| - Thanh lý                    | (19.325.949.626)  | -               |                         | (19.325.949.626) |
| Tại ngày Cuối kỳ              | 203.067.927       | 1.747.470.450   | 988.680.000             | 2.939.218.377    |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                   |                 |                         |                  |
| Tại ngày Đầu kỳ               | 36.489.517        | 576.547.568     | 178.512.218             | 791.549.303      |
| - Khấu hao trong kỳ           | -                 | 124.419.787     | 37.075.500              | 161.495.287      |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (36.489.517)      |                 |                         | (36.489.517)     |
| Tại ngày Cuối kỳ              | -                 | 700.967.355     | 215.587.718             | 916.555.073      |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |                 |                         |                  |
| Tại ngày Đầu kỳ               | 19.492.528.036    | 1.170.922.882   | 810.167.782             | 21.473.618.700   |
| Tại ngày Cuối kỳ              | 203.067.927       | 1.046.503.095   | 773.092.282             | 2.022.663.304    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

|                                | 30/09/2020            | 01/01/2020         |
|--------------------------------|-----------------------|--------------------|
|                                | VND                   | VND                |
| <b>Chi phí dở dang dài hạn</b> | <b>36.226.623.762</b> | <b>183.759.839</b> |
| Dự án NM Capsule               | 12.865.372.706        | -                  |
| Dự án NM Vikimco               | 151.156.339           | -                  |
| Dự án NM Dược phẩm             | 23.210.094.717        | -                  |
| Các khoản khác                 | -                     | 183.759.839        |

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                            | 30/09/2020           | 01/01/2020           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>         | <b>4.099.751.273</b> | <b>3.360.122.008</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.115.991.861        | 1.609.902.398        |
| Các khoản khác             | 2.983.759.412        | 1.750.219.610        |
| <b>b) Dài hạn</b>          | <b>6.694.376.013</b> | <b>7.963.471.370</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.472.502.165        | 3.583.982.970        |
| Các khoản khác             | 5.221.873.848        | 4.379.488.400        |

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | 30/09/2020            | 01/01/2020            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:</i>        |                       |                       |
| <b>a. Phải trả các bên liên quan</b>                 | <b>804.110.446</b>    | <b>846.839.521</b>    |
| - Công Ty Cổ Phần Đầu Tư F.I.T                       | 804.110.446           | 846.839.521           |
| <b>b. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</b> | <b>20.540.951.675</b> | <b>39.686.371.279</b> |
| - Công ty TNHH Sản Xuất CONSTANTIA Việt Nam          | 7.155.772.668         | 7.578.886.829         |
| - Công Ty ISHAN INTERNATIONAL PVT.LTD                | -                     | 5.209.327.500         |
| - CÔNG TY TNHH MTV SXTM IN PHƯỚC CHÂU                | 2.013.859.150         | 2.286.926.059         |
| - Đối tượng khác                                     | 11.371.319.857        | 24.611.230.891        |
| <b>Cộng</b>  | <b>21.345.062.121</b> | <b>40.533.210.800</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                          | <u>30/09/2020</u>         | <u>01/01/2020</u>         |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                          | VND                       | VND                       |
| <b>a. Phải thu</b>       |                           |                           |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 386.245.997               | -                         |
| Thuế nhập khẩu           | 376.993.401               | 409.297.961               |
| Thuế Thu nhập cá nhân    | -                         | -                         |
|                          | <u><b>763.239.398</b></u> | <u><b>409.297.961</b></u> |

**b. Phải nộp**

|  | <u>01/01/2020</u>           | <u>Số phải nộp trong kỳ</u>  | <u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> | <u>30/09/2020</u>           |
|--|-----------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
|  | VND                         | VND                          | VND                            | VND                         |
| Thuế giá trị gia tăng                  | -                           | 1.080.133.602                | 1.080.133.602                  | -                           |
| Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu        | 169.354.646                 | 15.953.887.597               | 16.123.242.243                 | -                           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 9.712.932.281               | 7.403.624.050                | 9.712.932.281                  | 7.403.624.050               |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 57.224.822                  | 1.232.972.394                | 973.075.355                    | 317.121.861                 |
| Tiền thuê đất                          | -                           | 1.152.974.160                | 768.372.660                    | 384.601.500                 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                           | 301.331.576                  | 301.331.576                    | -                           |
| <b>Cộng</b>                            | <u><b>9.939.511.749</b></u> | <u><b>27.124.923.379</b></u> | <u><b>28.959.087.717</b></u>   | <u><b>8.105.347.411</b></u> |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|  | <u>30/09/2020</u>           | <u>01/01/2020</u>           |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | VND                         | VND                         |
| <b>Ngắn hạn</b>                        | <u><b>4.704.012.634</b></u> | <u><b>6.890.120.300</b></u> |
| Chi phí lãi vay                        | 254.280.168                 | 296.187.292                 |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác | 2.532.470.946               | 3.955.105.975               |
| Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp          | 75.000.000                  | 184.200.000                 |
| Chi phí phải trả trái phiếu            | 682.923.912                 | 1.843.250.091               |
| Chi phí khác                           | 1.159.337.608               | 611.376.942                 |
| <b>Cộng</b>                            | <u><b>4.704.012.634</b></u> | <u><b>6.890.120.300</b></u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | <u>30/09/2020</u>           | <u>01/01/2020</u>             |
|--|-----------------------------|-------------------------------|
|  | VND                         | VND                           |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                         | <b>4.146.543.991</b>        | <b>166.508.812.253</b>        |
| - Kinh phí công đoàn                       | 88.787.784                  | 89.787.109                    |
| - Bảo hiểm xã hội                          | -                           | 9.296.260                     |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết              | 172.739.856                 | 172.739.856                   |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác         | 594.234.456                 | 915.611.769                   |
| - Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn | 3.206.979.235               | 165.304.788.359               |
| - Cổ tức lợi nhuận phải trả                | 83.802.660                  | 16.588.900                    |
| <b>b) Dài hạn</b>                          | <b>769.388.495</b>          | <b>1.568.212.082</b>          |
| - Trợ cấp thất nghiệp                      | 769.388.495                 | 1.568.212.082                 |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>4.915.932.486</u></b> | <b><u>168.077.024.335</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|   | 30/09/2020             |                        | Trong kỳ                 |                          | 01/01/2020             |                        |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giảm                     | Tăng                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|   | VND                    | VND                    | VND                      | VND                      | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                        | <b>262.056.848.583</b> | <b>262.056.848.583</b> | <b>1.164.401.752.214</b> | <b>1.230.925.943.913</b> | <b>195.532.656.884</b> | <b>195.532.656.884</b> |
| <b>a1) Vay ngân hàng</b>                      | <b>240.741.173.633</b> | <b>240.741.173.633</b> | <b>1.148.413.874.315</b> | <b>1.214.938.066.014</b> | <b>174.216.981.934</b> | <b>174.216.981.934</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long (i)   | 46.966.604.588         | 46.966.604.588         | 63.915.542.167           | 69.751.752.585           | 41.130.394.170         | 41.130.394.170         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (ii) | 96.851.078.017         | 96.851.078.017         | 75.219.934.794           | 132.190.170.470          | 39.880.842.341         | 39.880.842.341         |
| Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (iii)      | 93.441.991.028         | 93.441.991.028         | 115.979.265.651          | 144.212.060.417          | 65.209.196.262         | 65.209.196.262         |
| Ngân hàng TMCP Công Thương CN Cần Thơ (iv)    | 3.481.500.000          | 3.481.500.000          | 50.149.985.296           | 25.634.936.135           | 27.996.549.161         | 27.996.549.161         |
| Ngân hàng VP Bank Hà Nội (v)                  | -                      | -                      | 843.149.146.407          | 843.149.146.407          | -                      | -                      |
| <b>a2) Vay dài hạn đến hạn trả</b>            | <b>21.315.674.950</b>  | <b>21.315.674.950</b>  | <b>15.987.877.899</b>    | <b>15.987.877.899</b>    | <b>21.315.674.950</b>  | <b>21.315.674.950</b>  |
| <b>Vay ngân hàng</b>                          | <b>21.315.674.950</b>  | <b>21.315.674.950</b>  | <b>15.987.877.899</b>    | <b>15.987.877.899</b>    | <b>21.315.674.950</b>  | <b>21.315.674.950</b>  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long      | 21.315.674.950         | 21.315.674.950         | 15.987.877.899           | 15.987.877.899           | 21.315.674.950         | 21.315.674.950         |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                         | <b>42.628.732.630</b>  | <b>42.628.732.630</b>  | <b>15.987.877.899</b>    | <b>-</b>                 | <b>58.616.610.529</b>  | <b>58.616.610.529</b>  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (vi) | 42.628.732.630         | 42.628.732.630         | 15.987.877.899           | -                        | 58.616.610.529         | 58.616.610.529         |

**Ghi chú:**

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2019/742762/HĐTD ngày 23 tháng 12 năm 2019, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tiền gửi số 07/2019/742762/HĐBĐ ngày 25/09/2019, 08/2019/742762/HĐBĐ ngày 08/11/2019 và 09/2019/742762/HĐBĐ ngày 21/11/2019.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 119/HĐTD-VLO.KH ngày 14 tháng 04 năm 2020, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất được xác định theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 27531.20.451.345764.TD ngày 18 tháng 06 năm 2020, với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh : với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay không quá 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 17308.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 18431.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 5605.17.451.345764.BĐ ngày 19/05/2017 theo Văn bản sửa đổi/bổ sung Hợp đồng cho vay số 4084.17.451.345764.TD.PL02 ngày 21/09/2017.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 52/2020-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 15 tháng 06 năm 2020, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay từ ngày 15/06/2020 đến hết ngày 05/06/2021. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 198/2019/HĐBĐ/NHCT820 ngày 15/10/2019.

(v) Khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 01/2020/HMTC/VPB-DCL ngày 28 tháng 02 năm 2020 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh ngành dược tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, hạn mức là 600.000.000.000 VNĐ, thời hạn duy trì hạn mức thấu chi kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/12/2020, cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán, với lãi suất cho vay theo từng phụ lục Hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố chứng chỉ tiền gửi số 01.2020/VPBFC/VPB-DCL ngày 28/02/2020, số 02.2020/VPBFC/VPB-VPC ngày 17/04/2020 và số 05.2020/HDCC/VPB-DCL ngày 20/05/2020.

(vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**19. TRÁI PHIẾU**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>      |
|--|------------------------|
|  | <b>VND</b>             |
| Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)                                       | 449.705.742.748        |
| Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc                       | (2.187.502.771)        |
| <b>Tại ngày 30/09/2020</b>   | <b>447.518.239.977</b> |
| <b>(*) Cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán</b>                 |                        |
| Giá trị trái phiếu chuyển đổi                                      | <b>453.400.000.000</b> |
| - Cơ cấu vốn chủ sở hữu  | 31.465.441.126         |
| - Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)                               | 421.934.558.874        |
| <b>Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu</b>        |                        |
| Số đầu năm   | 11.649.074.909         |
| Số phân bổ tăng trong kỳ   | 4.841.877.742          |
| <b>Số cuối kỳ (2)</b>  | <b>16.490.952.651</b>  |
| <b>Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ</b> |                        |
| Số đầu năm   | 10.541.905.195         |
| Chênh lệch tỷ giá trong kỳ   | 738.326.028            |
| <b>Số cuối kỳ (3)</b>  | <b>11.280.231.223</b>  |
| <b>Số dư tại thời điểm cuối kỳ =(1) + (2) + (3)</b>                | <b>449.705.742.748</b> |

Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau: tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi. Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và dự kiến cho Công ty con là Công ty cổ phần Thuốc ung thư Benovas vay.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU***a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

|   | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Quyền chọn trái<br>phiếu chuyển đổi | Vốn khác của chủ<br>sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | LNST chưa phân<br>phối và các quỹ | Nguồn vốn đầu tư<br>XDCB | Cộng                   |
|---|---------------------------|-------------------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|
|   | VND                       | VND                                 | VND                        | VND                      | VND                               | VND                      | VND                    |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>            | <b>568.328.240.000</b>    | <b>31.465.441.126</b>               | -                          | -                        | <b>170.091.169.337</b>            | <b>20.166.850</b>        | <b>769.905.017.313</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                          | -                         | -                                   | -                          | -                        | 49.067.834.915                    |                          | 49.067.834.915         |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>            | <b>568.328.240.000</b>    | <b>31.465.441.126</b>               | -                          | -                        | <b>219.159.004.252</b>            | <b>20.166.850</b>        | <b>818.972.852.228</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                          | -                         | -                                   | -                          | -                        | 31.720.111.068                    |                          | 31.720.111.068         |
| Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm |                           |                                     |                            |                          | (2.000.000.000)                   |                          | (2.000.000.000)        |
| <b>Số dư tại ngày 30/09/2020</b>            | <b>568.328.240.000</b>    | <b>31.465.441.126</b>               | -                          | -                        | <b>248.879.115.320</b>            | <b>20.166.850</b>        | <b>848.692.963.296</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 30/09/2020, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

|             | Tại ngày 01/01/2020    | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Tại ngày 30/09/2020    |
|-------------|------------------------|---------------|---------------|------------------------|
|             | VND                    | VND           | VND           | VND                    |
| Vốn điều lệ | 568.328.240.000        | -             | -             | 568.328.240.000        |
| <b>Cộng</b> | <b>568.328.240.000</b> | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>568.328.240.000</b> |

**b) Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 20 ngày 05/09/2019, vốn điều lệ của Công ty là 568.328.240.000 đồng. Tại ngày 30/09/2020, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Từ ngày 01/01/2020<br>đến 30/09/2020 | Từ ngày 01/01/2019<br>đến 30/09/2020 |
|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                                  | VND                                  | VND                                  |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>568.328.240.000</b>               | <b>563.328.240.000</b>               |
| - Vốn góp đầu năm                | 568.328.240.000                      | 563.328.240.000                      |
| - Vốn góp tăng trong kỳ          | -                                    | -                                    |
| - Vốn góp cuối kỳ                | 568.328.240.000                      | 563.328.240.000                      |

**d) Cổ phiếu**

|  | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
|  | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 56.832.824 | 56.832.824 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 56.832.824 | 56.832.824 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 56.832.824 | 56.832.824 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 56.832.824 | 56.832.824 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 56.832.824 | 56.832.824 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000     | 10.000     |

**21. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|--|--|--|
|  | VND  | VND  |
| Doanh thu hàng hóa bán hàng                            | 4.153.791.863                                      | 21.348.027.876                                       |
| Doanh thu thành phẩm                                   | 442.992.860.819                                    | 494.771.064.331                                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>447.146.652.682</b>                             | <b>516.119.092.207</b>                               |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 16.914.316.782                                     | 12.369.673.053                                       |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>430.232.335.900</b>                             | <b>503.749.419.154</b>                               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|--------------------------------|--|--|
|                                | VND  | VND  |
| Giá vốn hàng bán               | 7.975.020.929                                      | 22.586.751.463                                       |
| Giá vốn của thành phẩm         | 317.837.209.421                                    | 361.579.137.102                                      |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 8.266.479.384                                      | 5.269.273.225  |
| <b>Cộng</b>                    | <b>334.078.709.734</b>                             | <b>389.435.161.790</b>                               |

**23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|----------------------------------|--|--|
|                                  | VND  | VND  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 279.488.647.679                                    | 298.837.301.211                                      |
| Chi phí nhân công                | 71.223.463.053                                     | 74.817.823.837                                       |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 21.089.748.121                                     | 22.563.367.627                                       |
| Chi phí dự phòng                 | 293.702.751  | (940.455.539)  |
| Chi phí khác bằng tiền           | 69.317.065.192                                     | 78.539.720.972                                       |
| <b>Cộng</b>                      | <b>441.412.626.796</b>                             | <b>473.817.758.108</b>                               |

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|----------------------------|--|--|
|                            | VND  | VND  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 37.123.423.534                                     | 35.965.582.781                                       |
| Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá   | 207.037.107  | 1.617.150.901  |
| Lãi do hợp tác đầu tư      | 297.589.050  | -  |
| Lãi cổ tức                 | -  | 322.000.000  |
| <b>Cộng</b>                | <b>37.628.049.691</b>                              | <b>37.904.733.682</b>                                |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                 | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|---------------------------------|--|--|
|                                 | VND  | VND  |
| Chi phí lãi vay                 | 14.828.899.954                                     | 19.135.363.631                                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá            | 805.627.676  | 2.302.690.981  |
| Thanh toán đúng hạn             | -  | 900.253.674  |
| Chi phí lãi phải trả trái phiếu | 8.351.520.485                                      | 8.198.849.825  |
| Dự phòng giảm giá đầu tư        | -  | 13.840.107.684                                       |
| Chi phí phát hành trái phiếu    | 721.095.736  | 718.463.999  |
| Chi phí tài chính khác          | 100.000.000  | -  |
| <b>Cộng</b>                     | <b>24.807.143.851</b>                              | <b>45.095.729.794</b>                                |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|   | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|---|--|--|
|   | VND  | VND  |
| Chi phí nhân viên bán hàng                              | 18.161.015.187                                     | 18.889.359.277                                       |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng                                 | 105.464.725  | 641.856.562  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ (bán hàng)                        | 1.225.738.516                                      | 1.371.621.579  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm cả chi phí hoa hồng) | 21.604.941.038                                     | 33.453.635.423                                       |
| Chi phí bằng tiền khác                                  | 1.422.286.907                                      | 1.917.080.451  |
| <b>Cộng</b>   | <b>42.519.446.373</b>                              | <b>56.273.553.292</b>                                |

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                 | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|---------------------------------|--|--|
|                                 | VND  | VND  |
| Chi phí nhân viên               | 12.019.793.296                                     | 13.670.297.181                                       |
| Chi phí đồ dùng văn phòng       | 404.902.622  | 34.364.773   |
| Chi phí khấu hao TSCĐ (quản lý) | 1.423.226.652                                      | 1.446.448.959  |
| Chi phí dự phòng                | 293.702.751  | (940.455.539)  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài       | 9.445.621.912                                      | 10.284.929.568                                       |
| Chi phí khác                    | 3.566.342.193                                      | 1.207.881.467  |
| <b>Cộng</b>                     | <b>27.153.589.426</b>                              | <b>25.703.466.409</b>                                |

**28. THU NHẬP KHÁC**

|                              | Lũy kế từ đầu năm  | Lũy kế từ đầu năm    |
|------------------------------|--------------------|----------------------|
|                              | VND                | VND                  |
| Thu nhập từ thanh lý TSCĐ    | 171.363.636        | -                    |
| Thu nhập từ cho thuê tài sản |                    | 305.923.870          |
| Thu nhập khác                | 548.652.003        | 2.567.554.597        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>720.015.639</b> | <b>2.873.478.467</b> |

**29. CHI PHÍ KHÁC**

|              | Lũy kế từ đầu năm  | Lũy kế từ đầu năm    |
|--------------|--------------------|----------------------|
|              | VND                | VND                  |
| Chi phí khác | 306.006.290        | 1.533.057.757        |
| <b>Cộng</b>  | <b>306.006.290</b> | <b>1.533.057.757</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>(Năm trước) |
|--|--|--|
|  | VND  | VND  |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                             | 39.715.505.556                                     | 21.698.818.719                                       |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                        | (2.697.385.305)                                    | 858.191.683  |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ              | (2.697.385.305)                                    | 858.191.683  |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                | <b>37.018.120.251</b>                              | <b>22.557.010.402</b>                                |
| Thuế suất  | 20%  | 20%  |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>      | <b>7.403.624.050</b>                               | <b>4.511.402.080</b>                                 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp                    | -  | 331.737.652  |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>7.403.624.050</b>                               | <b>4.843.139.732</b>                                 |

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

|   | 30/09/2020      | 01/01/2020      |
|---|-----------------|-----------------|
|   | VND             | VND             |
| Các khoản vay                             | 752.203.821.190 | 695.366.207.884 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | 3.779.998.888   | 8.287.457.090   |
| Nợ thuần                                  | 748.423.822.302 | 687.078.750.794 |
| Vốn chủ sở hữu                            | 848.692.963.296 | 818.972.852.228 |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>0,88</b>     | <b>0,84</b>     |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 30/09/2020             | 01/01/2020             | 30/09/2020             | 01/01/2020             |
|                                      | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 3.779.998.888          | 8.287.457.090          | 3.779.998.888          | 8.287.457.090          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 161.260.677.716        | 205.928.127.491        | 161.260.677.716        | 205.928.127.491        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 550.000.000.000        | 734.000.000.000        | 550.000.000.000        | 734.000.000.000        |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>716.040.676.604</b> | <b>949.215.584.581</b> | <b>716.040.676.604</b> | <b>949.215.584.581</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

|                                     | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | 30/09/2020             | 01/01/2020             | 30/09/2020             | 01/01/2020             |
|                                     | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Công nợ tài chính</b>            |                        |                        |                        |                        |
| Các khoản vay                       | 752.203.821.190        | 695.366.207.884        | 752.203.821.190        | 695.366.207.884        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 25.146.265.812         | 206.753.610.928        | 25.146.265.812         | 206.753.610.928        |
| Chi phí phải trả                    | 4.704.012.634          | 6.890.120.300          | 4.704.012.634          | 6.890.120.300          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>782.054.099.636</b> | <b>909.009.939.112</b> | <b>782.054.099.636</b> | <b>909.009.939.112</b> |

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường****Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1 - 5 năm<br>VND      | Tổng<br>VND            |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>           |                        |                          |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 8.287.457.090          | -                        | 8.287.457.090          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 205.928.127.491        | -                        | 205.928.127.491        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 734.000.000.000        | 1.000.000.000            | 735.000.000.000        |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                      | -                        | -                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>948.215.584.581</b> | <b>1.000.000.000</b>     | <b>949.215.584.581</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>           |                        |                          |                        |
| Các khoản vay                        | 195.532.656.884        | 499.833.551.000          | 695.366.207.884        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 206.753.610.928        | -                        | 206.753.610.928        |
| Chi phí phải trả                     | 6.890.120.300          | -                        | 6.890.120.300          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>409.176.388.112</b> | <b>499.833.551.000</b>   | <b>909.009.939.112</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>539.039.196.469</b> | <b>(498.833.551.000)</b> | <b>40.205.645.469</b>  |
|                                      | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1 - 5 năm<br>VND      | Tổng<br>VND            |
| <b>Tại ngày 30/09/2020</b>           |                        |                          |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 3.779.998.888          | -                        | 3.779.998.888          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 160.991.177.716        | 269.500.000              | 161.260.677.716        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 550.000.000.000        | -                        | 550.000.000.000        |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                      | 1.000.000.000            | 1.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>714.771.176.604</b> | <b>1.269.500.000</b>     | <b>716.040.676.604</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 30/09/2020

|                                     |                        |                          |                         |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Các khoản vay                       | 262.056.848.583        | 490.146.972.607          | 752.203.821.190         |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 25.146.265.812         |                          | 25.146.265.812          |
| Chi phí phải trả                    | 4.704.012.634          | -                        | 4.704.012.634           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>291.907.127.029</b> | <b>490.146.972.607</b>   | <b>782.054.099.636</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>422.864.049.575</b> | <b>(488.877.472.607)</b> | <b>(66.013.423.032)</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**32. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

|  | Mối quan hệ | Năm nay         | Năm trước       |
|--|-------------|-----------------|-----------------|
| <b>Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T</b> | Con         |                 |                 |
| Phí tư vấn và thuê văn phòng   |             | 3.667.059.372   | 3.533.384.943   |
| Cung cấp dịch vụ   |             | -               | 81.818.182      |
| <b>Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas</b>                               | Con         |                 |                 |
| Bán hàng   |             | 273.449.300.550 | 279.631.234.434 |
| Mua hàng   |             | 64.656.800      | -               |
| Trả lại hàng bán   |             | 1.582.151.601   | 3.025.188.673   |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng  |             | 10.814.782.608  | 11.065.189.302  |
| Chi phí hỗ trợ khuyến mãi  |             | 181.620.016     | 1.179.975.396   |
| <b>Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas</b>                           | Con         |                 |                 |
| Bản quyền sử dụng đất  |             | 19.325.949.626  | -               |

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo luân chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước.



Trịnh Quốc Khánh  
TƯQ. Tổng Giám Đốc

Ngày 24 tháng 10 năm 2020

*Nga*

Trần Huệ Nga  
Kế toán trưởng

*Thanh*

Nguyễn lâm Minh Thương  
Người lập biểu